

Số: 14/QĐ-THCS.HHT

Ba Đình, ngày 04 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện công khai đối với trường THCS Hoàng Hoa Thám
Năm học 2020 – 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HOÀNG HOA THÁM

Căn cứ Thông tư số 36/2017/BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

*Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 – 2021 của nhà trường;
Xét đề nghị của Liên tịch.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện công khai đối với trường THCS Hoàng Hoa Thám:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;
2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục;
3. Công khai thu chi tài chính của nhà trường.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND quận Ba Đình;
- Phòng GDĐT quận;
- CBGVNV nhà trường;
- Học sinh, PHHS;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT.



Hồ Thuận Yến

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng giáo dục của Nhà trường
Năm học 2021 – 2022
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-THCS.HHT ngày 01 tháng 9 năm 2021)

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo phân tuyến tuyển sinh của UBND quận.	Theo nhu cầu của PHHS.	Theo nhu cầu của PHHS.	Theo nhu cầu của PHHS.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ GDĐT qui định.	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ GDĐT qui định.	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ GDĐT qui định.	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ GDĐT qui định.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường để việc giáo dục học sinh đạt được kết quả tốt nhất.	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường để việc giáo dục học sinh đạt được kết quả tốt nhất.	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường để việc giáo dục học sinh đạt được kết quả tốt nhất.	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường để việc giáo dục học sinh đạt được kết quả tốt nhất.
		- Học sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, qui định của nhà trường: Lễ phép, chăm chỉ, tự giác trong học và tích cực tham gia các hoạt động tập thể.	- Học sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, qui định của nhà trường: Lễ phép, chăm chỉ, tự giác trong học và tích cực tham gia các hoạt động tập thể.	- Học sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, qui định của nhà trường: Lễ phép, chăm chỉ, tự giác trong học và tích cực tham gia các hoạt động tập thể.	- Học sinh thực hiện nghiêm túc nội quy, qui định của nhà trường: Lễ phép, chăm chỉ, tự giác trong học và tích cực tham gia các hoạt động tập thể.



IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức CLB bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, kém; CLB nghệ thuật, TDTT... - Tổ chức hoạt động tập thể, rèn luyện kỹ năng sống cho HS. - Tổ chức hoạt động sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm ... - Tổ chức chăm sóc bán trú đối với HS có nhu cầu...	- Tổ chức CLB bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, kém; CLB nghệ thuật, TDTT... - Tổ chức hoạt động tập thể, rèn luyện kỹ năng sống cho HS. - Tổ chức hoạt động sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm ... - Tổ chức chăm sóc bán trú đối với HS có nhu cầu...	- Tổ chức CLB bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, kém; CLB nghệ thuật, TDTT... - Tổ chức hoạt động tập thể, rèn luyện kỹ năng sống cho HS. - Tổ chức hoạt động sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm ... - Tổ chức hoạt động sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm ...	- Tổ chức CLB bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, kém; CLB nghệ thuật, TDTT... - Tổ chức hoạt động tập thể, rèn luyện kỹ năng sống cho HS. - Tổ chức hoạt động sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm ... - Tổ chức hoạt động sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động trải nghiệm ...
		1. Kết quả: a) Hạnh kiểm: - Tốt: 96% - Khá: 4% b) Học lực: - Giỏi: 50% - Khá: 35% 2. Dự kiến đạt: a) Hạnh kiểm: 100% khá giỏi b) Học lực: 98% lên lớp thẳng	1. Kết quả: a) Hạnh kiểm: - Tốt: 95% - Khá: 5% b) Học lực: - Giỏi: 42% - Khá: 38% 2. Dự kiến đạt: a) Hạnh kiểm: 100% khá giỏi b) Học lực: 98% lên lớp thẳng	1. Kết quả: a) Hạnh kiểm: - Tốt: 90% - Khá: 10% b) Học lực: - Giỏi: 43% - Khá: 33% 2. Dự kiến đạt: a) Hạnh kiểm: 100% khá giỏi b) Học lực: 98% lên lớp thẳng	1. Kết quả: a) Hạnh kiểm: - Tốt: 100% - Khá: 0% b) Tỷ lệ tốt nghiệp: 100% - Tỷ lệ đỗ vào lớp 10 công lập: 98.6% 2. Dự kiến đạt: a) Hạnh kiểm: 100% khá giỏi b) Tỷ lệ tốt nghiệp: 100% - Tỷ lệ đỗ vào lớp công lập: 98%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Nhà trường
Năm học 2020 - 2021
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-THCS.HHT ngày 04 tháng 9 năm 2021)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	940	237	237	249	217
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	895 95.21	227 95.78	226 95.36	225 90.36	217 100
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	45 4.79	10 4.22	11 4.64	24 9.64	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	940	237	237	249	217
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	384 40.85	119 50.21	99 41.77	108 43.37	58 26.73
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	342 36.38	83 35.02	88 37.13	81 32.53	90 41.47
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	191 20.32	27 11.39	45 18.99	50 20.08	69 31.8
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	21 2.23	6 2.53	5 2.11	10 4.02	0
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	2 0.21	2 0.84	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	917 97.55	229 96.62	232 97.89	239 95.98	217 100
a	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	384 40.85	119 50.21	99 41.77	108 43.37	58 26.73
b	Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số)	342 36.38	83 35.02	88 37.13	81 32.53	90 41.47
2	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	21 2.23	6 2.53	5 2.11	10 4.02	0
3	Lưu ban	2	2	0	0	0

	(Tỷ lệ so với tổng số)	0.21	0.84			
4	Chuyển trường đến/đi (Tỷ lệ so với tổng số)	18/8	5/4	2/1	9/0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	13				
2	Cấp tỉnh/thành phố	8				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	217				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	217				
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	58 26.73				
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	90 41.47				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	69 31.8				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	515/425	127/110	141/96	134/115	113/104
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	13	5	2	5	1



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường
Năm học 2020 – 2021
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-THCS.HHT ngày 04 tháng 9 năm 2021)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	1.4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3356.8	2.9
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1520.45	1.5 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	931.5	1.4 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	434.7	1.7 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	68.31	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	258	5.7 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	74.52	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	200	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	48	12 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	48	12 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	52	13 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	52	13 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 9	50	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	12	
2.1	Khối lớp 6	12	
2.2	Khối lớp 7	13	
2.3	Khối lớp 8	13	
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	80	Số học sinh/bộ
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	10	Số thiết bị/lớp
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	6	0.2



1	Ti vi	3	0.1
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0.04
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	6	0.2
2	Cát xét	3	0.1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	0.04
5	Thiết bị khác...	0	0
6	Mạng tương tác	0	0

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	40 m ²
XI	Nhà ăn	1 (122.48 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 phòng – 517.5 m ²	447	1.24 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		1.5 m ² /1 hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2020 – 2021**
(Kèm theo Quyết định số **14**/QĐ-THCS.HHT ngày **01** tháng 9 năm 2021)

[illegible]

4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									

INH T.P. H.



THÔNG BÁO

Công khai thu chi tài chính của nhà trường
Năm học 2020 – 2021 và dự kiến những năm học tiếp theo
 (Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-THCS.HHT ngày 04 tháng 9 năm 2021)

STT	Nội dung	Mức thu (đồng)	Mức chi (đồng)
I. Học phí và các khoản thu khác từ người học			
	Mức thu học phí	155.000	
II. Các khoản chi theo từng năm học			
	Chi lương, bồi dưỡng chuyên môn, hội họp, hội thảo, tham quan học tập		4.121.711.429
III. Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý			
	1. Mức cao nhất		12.830.000
	2. Mức thấp nhất		2.240.000
IV. Mức chi thường xuyên cho một học sinh			
			7.200.000
V. Chi đầu tư mua sắm trang thiết bị			
			1.810.690.000
VI. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện hưởng chính sách xã hội			
	1. Miễn giảm học phí năm 2021		15.190.000
	2. Hỗ trợ chi phí học tập		4.000.000
VII. Các khoản thu khác			
	1. Học phí	155.000đ/tháng	
	2. Đoàn Đội	2.000đ/tháng	
	3. Học buổi thứ hai/ngày	150.000đ/tháng	
	4. Chăm sóc bán trú	150.000đ/tháng	
	5. Học ngoại khóa: võ, cầu lông, bóng rổ	50.000đ/buổi	
	6. Sở liên lạc điện tử	35.000đ/tháng	
	7. Nước uống học sinh	12.000đ/tháng	
	8. Thu tiền ăn trưa	30.000đ/bữa	
	9. Học bổ trợ Tiếng Anh do người nước ngoài dạy	240.000đ/tháng	
VIII. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện			
	1. Chính sách học bổng: Thưởng cho học sinh xuất sắc đạt các tiêu chuẩn sau		
	- Học lực giỏi, Hạnh kiểm Tốt		
	- Điểm trung bình các môn học đạt từ 9,0 trở lên		
	- Không có môn nào dưới 8,0. Trong đó một trong ba môn Văn, Toán, Anh đạt từ 9,0 trở lên.		
	2. Kết quả thực hiện năm học 2020-2021: 85 học sinh		
	- Số tiền thưởng học sinh xuất sắc		14.300.000